

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ BẾN TRE
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 103/2024/DS-ST.

Ngày: 24/7/2024.

V/v “*Tranh chấp hợp đồng vay
tài sản*”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BẾN TRE – TỈNH BẾN TRE**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lương Thị Thùy Dương

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trần Văn Hưng

2. Bà Nguyễn Thị Bé Em

- Thư ký phiên tòa: Ông Đặng Thái Khang – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre

Ngày 24 tháng 7 năm 2024, tại Trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 88/2024/TLST-DS ngày 21 tháng 3 năm 2024 về “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 112/2024/QĐXX-ST ngày 18 tháng 6 năm 2024 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Mai Thị T, sinh năm: 1982

Địa chỉ: Số A, N, khu phố D, phường G, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn:

- Ông Lê Nhật H, sinh năm: 1992;

- Bà Lê Thị Kim P, sinh năm: 1998

Địa chỉ: Số D, ấp A, xã M, thành phố B, tỉnh Bến Tre

2. Bị đơn: Ông Trần Văn C, sinh năm: 1974

Bà Nguyễn Kim Thoa E, sinh năm: 1973

Cùng địa chỉ: E, ấp B, xã P, thành phố B, tỉnh Bến Tre

Bà P có mặt. Ông C, bà Thoa E, ông H vắng mặt

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 06/3/2024, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn bà Mai Thị T - đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Kim P1 trình bày:

Ngày 01/03/2023, bà T có cho vợ chồng ông C, bà Thoa E vay 100.000.000 đồng; các bên thỏa thuận lãi suất vay là 4%/tháng; Phương thức thanh toán: trả lãi hàng tháng vào ngày 01 (dương lịch), tiền gốc trả một lần khi hết hạn hoặc trước hạn, chậm nhất là vào ngày 28/06/2023. Phí hồ sơ là 2%/số tiền giải ngân, được trừ trực tiếp vào số tiền vay khi giải ngân. Kỳ đóng lãi đầu tiên (từ ngày 01/3/2023 đến 31/3/2023) được trừ trực tiếp vào số tiền vay khi giải ngân. Các bên không lập Hợp đồng vay mà lập phiếu thu tiền. Thời hạn trả và phương thức thanh toán các bên thỏa thuận miệng. Số tiền vay bà T đã chuyển khoản vào tài khoản của ông Trần Văn C. Sau khi vay vợ chồng ông C, bà Thoa E đã thanh toán cho bà T được 04 tháng tiền lãi với tổng số tiền là 16.000.000 đồng.

Ngày 23/03/2023, vợ chồng ông C bà Thoa E vay bà T thêm số tiền là 300.000.000 đồng; các bên thỏa thuận lãi suất 4%/tháng. Phương thức thanh toán: trả lãi hàng tháng vào ngày 23 (dương lịch), tiền gốc trả một lần khi hết hạn hoặc trước hạn, chậm nhất là vào ngày 23/03/2024. Phí hồ sơ là 2%/số tiền giải ngân, được trừ trực tiếp vào số tiền vay khi giải ngân. Kỳ đóng lãi đầu tiên (từ ngày 23/3/2023 đến 23/4/2023) được trừ trực tiếp vào số tiền vay khi giải ngân. Các bên không lập Hợp đồng vay mà lập phiếu thu tiền. Thời hạn trả và phương thức thanh toán các bên thỏa thuận miệng. Số tiền vay bà T đã chuyển khoản vào tài khoản của ông Trần Văn C. Sau khi vay vợ chồng ông C, bà Thoa E đã thanh toán cho bà T được 03 tháng tiền lãi với tổng số tiền là 36.000.000 đồng.

Để đảm bảo cho nghĩa vụ trả nợ, ông C và bà Thoa E đã giao cho bà T giữ bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng thửa đất số 223 tờ bản đồ số 12 và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 723 tờ bản đồ số 03 cùng tọa lạc tại xã B, huyện B, tỉnh Bến Tre do ông Trần Văn C đứng tên.

Từ tháng 6/2023 đến nay, dù bà T đã nhiều lần yêu cầu nhưng ông C và bà Thoa E vẫn không thực hiện nghĩa vụ trả nợ. Do đó, bà T khởi kiện yêu cầu ông C và bà Thoa E trả số tiền gốc 400.000.000 đồng. Yêu cầu tính lãi số tiền 100.000.000 đồng từ ngày 01/7/2023 đến khi xét xử theo lãi suất 1.66%/tháng số tiền: 21.248.000 đồng, yêu cầu tính lãi số tiền 300.000.000 đồng từ ngày 24/6/2023 đến khi xét xử theo lãi suất 1.66%/tháng số tiền 64.740.000 đồng. Tổng cộng vốn và lãi bà T yêu cầu ông C và bà Thoa E phải trả là 485.988.000 đồng. Tuy bà Thoa E không ký tên trên các giấy tờ vay, bà T cũng không có chứng cứ chứng minh việc bà Thoa E cùng ông C vay tiền để phục vụ sinh hoạt gia đình, tuy nhiên khi vay tiền bà Thoa E có cùng ông C đi vay và việc vay tiền trong thời kỳ hôn nhân giữa ông C và bà Thoa E nên bà T yêu cầu bà Thoa E phải có trách nhiệm liên đới trả nợ với ông C.

Bà T đồng ý trả lại bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 223 tờ bản đồ số 12 và thửa 723 tờ bản đồ số 3 cùng tọa lạc tại xã B, huyện B, tỉnh Bến Tre cho ông Trần Văn C.

Tòa án đã tổng đạt hợp lệ Thông báo thụ lý vụ án, Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa, Giấy triệu tập đương sự để triệu tập ông Trần Văn C và bà Nguyễn Kim T1 Em tới Tòa án để lấy lời khai, tham dự phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, tham gia phiên tòa xét xử nhưng ông Trần Văn C và bà Nguyễn Kim T1 Em không đến, do đó Tòa án không thể lấy lời khai của ông Trần Văn C và bà Nguyễn Kim Thoa E cũng như không tiến hành hòa giải giữa nguyên đơn và bị đơn được.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: bà Mai Thị T khởi kiện ông Trần Văn C và bà Nguyễn Kim T1 Em yêu cầu trả số tiền 400.000.000đồng và yêu cầu tính lãi số tiền trên. Xét quan hệ tranh chấp giữa bà Mai Thị T với ông Trần Văn C và bà Nguyễn Kim T1 Em là “Tranh chấp Hợp đồng vay tài sản”, bị đơn ông Trần Văn C và bà Nguyễn Kim T1 Em hiện đang cư trú tại xã P, thành phố B nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Bị đơn ông Trần Văn C và bà Nguyễn Kim Thoa E đã được tòa án triệu tập hợp lệ để tham gia phiên tòa đến lần thứ 2 nhưng vẫn vắng mặt, căn cứ vào Điều 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đối với ông Trần Văn C và bà Nguyễn Kim Thoa E.

[2] Về nội dung:

[2.1] Xét yêu cầu buộc ông C trả số nợ gốc 400.000.000đồng của bà T: căn cứ theo Phiếu thu tiền ngày 01/3/2023 và Phiếu thu tiền ngày 23/3/2023 do nguyên đơn cung cấp, có cơ sở xác định ngày ngày 01/3/2023 bà T cho ông C vay số tiền 100.000.000đồng và ngày 23/3/2023 bà T cho ông C vay số tiền 300.000.000đồng, các bên không thỏa thuận về thời hạn vay. Căn cứ theo quy định tại Điều 469 Bộ luật dân sự “*Đối với hợp đồng vay không kỳ hạn và không có lãi bên cho vay có quyền đòi lại tài sản và bên vay cũng có quyền trả nợ bất cứ lúc nào nhưng phải báo cho nhau biết trước một khoảng thời gian hợp lý, trừ trường hợp có thỏa thuận khác*”. Việc bà T sao gửi Đơn khởi kiện và tài liệu chứng cứ kèm theo cho ông C khi khởi kiện là đã báo cho ông C việc đòi lại tài sản nhưng ông C vẫn không thực hiện nghĩa vụ trả nợ. Do ông C không thực nghĩa vụ trả nợ, nên việc bà T khởi kiện yêu cầu ông C trả số tiền 400.000.000đồng là có cơ sở theo quy định tại khoản 1 Điều 466 Bộ luật dân sự năm 2015, được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2.2] Xét yêu cầu tính lãi của bà T: Tuy phiếu thu tiền ngày 01/3/2023 và 23/3/2023 không thể hiện mức lãi suất nhưng căn cứ vào số tiền lãi phải trả theo phiếu thu tiền có cơ sở xác định mức lãi suất các bên thỏa thuận là 4%/tháng như nguyên đơn trình bày. Căn cứ theo quy định tại Điều 466 Bộ luật dân sự, ông Trần Văn C phải có nghĩa vụ trả lãi cho bà T khi đến hạn nên yêu cầu tính lãi của

nguyên đơn là có căn cứ. Về lãi suất, căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 468 “*Trường hợp các bên có thỏa thuận về lãi suất thì lãi suất theo thỏa thuận không được vượt quá 20%/năm của khoản tiền vay, trừ trường hợp luật khác có liên quan quy định khác. Căn cứ tình hình thực tế và theo đề xuất của Chính phủ, Ủy ban thường vụ Quốc hội quyết định điều chỉnh mức lãi suất nói trên và báo cáo Quốc hội tại kỳ họp gần nhất.*

Trường hợp lãi suất theo thỏa thuận vượt quá lãi suất giới hạn được quy định tại khoản này thì mức lãi suất vượt quá không có hiệu lực”.

Nguyên đơn yêu cầu tính lãi số tiền 100.000.000đồng từ ngày 01/7/2023 đến khi xét xử theo lãi suất 1.66%/tháng số tiền: 21.248.000đồng và yêu cầu tính lãi số tiền 300.000.000đồng từ ngày 24/6/2023 đến khi xét xử theo lãi suất 1.66%/tháng số tiền 64.740.000đồng là phù hợp quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015. Tuy nhiên, căn cứ theo lời trình bày của nguyên đơn, bà T cho ông C vay số tiền theo lãi suất 4%/tháng và đã nhận số tiền lãi của 100.000.000đồng trong 04 tháng là 16.000.000đồng, số tiền lãi của 300.000.000đồng trong 03 tháng là 36.000.000đồng. Lãi suất cho vay các bên thỏa thuận vượt quá quy định tại Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 là 20%/năm, phần lãi suất vượt quá không có hiệu lực cần tính lại số tiền lãi ông C phải đóng cho bà T theo quy định pháp luật.

- Tiền lãi 100.000.000đồng trong 04 tháng được tính lại = $1.66\%/tháng \times 100.000.000đồng \times 04 \text{ tháng} = 6.640.000đồng$. Số tiền lãi ông C đã đóng vượt quá = $16.000.000đồng - 6.640.000đồng = 9.360.000đồng$.

- Tiền lãi 300.000.000đồng trong 03 tháng được tính lại là $1.66\%/tháng \times 300.000.000đồng \times 03 \text{ tháng} = 14.940.000đồng$. Số tiền lãi ông C đã đóng vượt quá = $36.000.000đồng - 14.940.000đồng = 21.060.000đồng$

Tổng số tiền lãi ông C đã đóng vượt quá quy định = $9.360.000đồng + 21.060.000đồng = 30.420.000đồng$.

Số tiền lãi vượt quá được khấu trừ vào số tiền lãi ông C phải trả cho bà T, như vậy số tiền lãi ông C phải trả cho bà T là $= 21.248.000đồng + 64.740.000đồng - 30.420.000đồng = 55.568.000đồng$

Như vậy chỉ có cơ sở chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà T, buộc ông C có trách nhiệm trả cho bà T số tiền lãi 55.568.000đồng.

Tổng cộng, số tiền vốn và lãi ông C phải trả cho bà T là 455.568.000đồng

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T đối với phần tiền lãi vượt quá là 30.420.000đồng

[2.3] Đối với việc nguyên đơn yêu cầu bà Nguyễn Kim Thoa E chịu trách nhiệm liên đới trả nợ với ông C: xét thấy bà Nguyễn Kim T1 Em không trực tiếp cùng ông C tham gia giao dịch vay tài sản với bà T. Bà T cũng không có chứng cứ chứng minh bà Thoa E biết và đồng ý cùng ông C vay tiền và việc vay tiền để đáp ứng các nhu cầu sinh hoạt thiết yếu của gia đình. Do đó, việc nguyên đơn yêu

cầu bà Thoa E cùng chịu trách nhiệm liên đới trả nợ với ông C là không có cơ sở nên không được Hội đồng xét xử chấp nhận

Ghi nhận việc bà Mai Thị T tự nguyện trả lại cho ông Trần Văn C và bà Nguyễn Kim T1 Em bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa đất số 223 tờ bản đồ số 12 và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 723 tờ bản đồ số 03 tại xã B, huyện B, tỉnh Bến Tre.

[3] Về án phí: Căn cứ theo quy định tại Nghị quyết 326/NQ-UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án: -

- Ông C phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch đối với yêu cầu được chấp nhận của nguyên đơn là $= 20.000.000\text{đồng} + (455.568.000\text{đồng} - 400.000.000\text{đồng}) \times 4\% = 22.222.700\text{đồng}$

- Bà T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch đối với yêu cầu không được chấp nhận là $= 30.420.000\text{đồng} \times 5\% = 1.521.000\text{đồng}$

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: - Khoản 2 Điều 357, Điều 463, Điều 466, Điều 468, Điều 469 Bộ luật Dân sự 2015.

- Khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 271, Điều 272, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015.

- Nghị quyết 326/NQ-UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Mai Thị T: Buộc ông Trần Văn C có trách nhiệm trả cho bà Mai Thị T số tiền 455.568.000 (Bốn trăm năm mươi lăm triệu năm trăm sáu mươi tám nghìn) đồng gồm tiền vốn gốc là 400.000.000 (Bốn trăm triệu) đồng và tiền lãi là 55.568.000 (Năm mươi lăm triệu năm trăm sáu mươi tám nghìn) đồng.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Mai Thị T về việc yêu cầu ông Trần Văn C trả số tiền lãi 30.420.000đồng

3. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Mai Thị t về việc yêu cầu bà Nguyễn Kim Thoa E chịu trách nhiệm liên đới trả nợ với ông Trần Văn C.

4. Ghi nhận việc bà Mai Thị T tự nguyện trả lại cho ông Trần Văn C và bà Nguyễn Kim T1 Em bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa đất số 223 tờ bản đồ số 12 và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 723 tờ bản đồ số 03 tại xã B, huyện B, tỉnh Bến Tre

5. Về án phí: Án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch ông Trần Văn C phải chịu là 22.222.700 (Hai mươi hai triệu hai trăm hai mươi hai nghìn bảy trăm) đồng.

Bà T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 1.521.000 (Một triệu năm trăm hai mươi một nghìn) đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 11.348.000 (Mười một triệu ba trăm bốn mươi tám nghìn) đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0004284 ngày 20/3/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Bến Tre. Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Bến Tre hoàn lại cho bà Mai Thị T số tiền tạm ứng án phí 9.827.000 (Chín triệu tám trăm hai mươi bảy nghìn) đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số nêu trên.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, có quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nguyên đơn được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Riêng bị đơn vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- VKSND TP Bến Tre.
- TAND tỉnh Bến Tre.
- Chi cục THADS TP Bến Tre.
- Các đương sự.
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(đã ký)

Lương Thị Thùy Dương